

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14/2015/TT-BKHĐT

Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2015

THÔNG TƯ

**Ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế,
phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, linh kiện,
bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được**

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Luật Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11;

Căn cứ Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12;

Căn cứ Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được như sau:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư các Danh mục sau:

1. Danh mục phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước đã sản xuất được (Phụ lục I).

2. Danh mục máy móc, thiết bị trong nước đã sản xuất được (Phụ lục II).

3. Danh mục vật tư xây dựng trong nước đã sản xuất được (Phụ lục III).

4. Danh mục nguyên liệu, vật tư, linh kiện, phụ tùng thay thế trong nước đã sản xuất được (Phụ lục IV).

5. Danh mục linh kiện, phụ tùng xe buýt trong nước đã sản xuất được (Phụ lục V).

6. Danh mục vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí trong nước đã sản xuất được (Phụ lục VI).

7. Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu trong nước đã sản xuất được (Phụ lục VII).

8. Danh mục nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho sản xuất sản phẩm phần mềm trong nước đã sản xuất được (Phụ lục VIII).

Điều 2. Các Danh mục được ban hành tại Điều 1 của Thông tư này là căn cứ xác định đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng; xác định đối tượng miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Luật Thuế nhập khẩu; xác định đối tượng miễn thuế nhập khẩu theo Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

Điều 3. Các hàng hóa trong nước đã sản xuất được nêu tại các Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này được áp dụng chung và không phụ thuộc mục đích sử dụng, trừ hàng hóa chuyên dùng.

Hàng hóa chuyên dùng quy định tại Điều này là hàng hóa đòi hỏi phải đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật đặc thù khi sử dụng được nêu trong các chứng chỉ chuyên ngành.

Điều 4. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và thay thế Thông tư số 04/2012/TT-BKHĐT ngày 13/8/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Văn Hiếu

PHỤ LỤC I
DANH MỤC PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI CHUYÊN DỤNG TRONG NƯỚC
ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2015/TT-BKHĐT ngày 17/11/2015
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Xe goòng lò nung tuynen	8428	39	90	
2	Tàu điện ắc quy phòng nổ 8 tấn	8601	20	00	Cấp phòng nổ ExdI, cỡ đường ray 600mm, 900mm; lực kéo lớn nhất 13KN, tự trọng 8 tấn, khoảng cách trục 1150mm, tốc độ 7km/h - 10km/h, kích thước bao (dài x rộng x cao) 4379 x 1045 x 1600 mm (đường 600mm) 4379 x 1345 x 1600 mm (đường 900mm), tổ hợp ắc quy (70 bình): 02 cái, điện áp 140V, dung lượng 4400 Ah
3	Tàu điện ắc quy phòng nổ 5 tấn	8601	20	00	Cấp phòng nổ ExdI, cỡ đường ray 600mm, 900mm; lực kéo lớn nhất 7,24KN, tự trọng 5 tấn, khoảng cách trục 900mm, tốc độ 7km/h - 10km/h, kích thước bao (dài x rộng x cao) 3225 x 994 x 1550mm (đường 600mm), 3225 x 1294 x 1550mm (đường 900mm), tổ hợp ắc quy (48 bình): 02 cái, điệp áp 96 V, dung lượng 330Ah
4	Tàu điện ắc quy phòng nổ 12 tấn	8601	20	00	Cỡ đường ray 900mm, đường kính vòng lăn bánh xe 680mm; cương cự 1220mm, bán kính đường vòng nhỏ nhất 12000mm, tốc độ 8,5km/h - 11km/h, ắc quy tích điện kiểu D-620Ah, điện áp 2V, dung lượng 620Ah, kích thước bao (dài x rộng x cao) 5300 x 1360 x 1650, tự trọng 12 tấn
5	Toa xe lửa chở khách	8605	00	00	Các loại (gồm cả ngồi cứng, mềm; nằm cứng, mềm; toa xe 2 tầng; toa xe B), toa xe cao cấp thế hệ 2, dài 20 m
6	Toa xe H	8606	10	00	Dài 14 m, lắp GCH 34B, Mison TQ
7	Toa xe H quá khổ 1435	8606	10	00	Dài 14 m, tải trọng 60 tấn
8	Toa xe lửa thùng (xi téc) composite chở chất lỏng	8606	10	00	Đến 30 m ³
9	Toa xe hàng có mui	8606	91	00	Dài 14 m, lắp GCH 34B hoàn cái
10	Toa xe thành thấp (N)	8606	99	00	Dài 14 m, lắp GCH 34B hoàn cái
11	Toa xe M chở container	8606	99	00	Dài 14 m, lắp GCH 34B, Mison TQ
12	Máy kéo cầm tay	8701	10	11	Công suất không quá 22,5KW
13	Máy kéo	8701	20	10	Dung tích dưới 1.100cc
14	Ô tô buýt	8702	10	10	Loại thông dụng đến 80 chỗ ngồi
15	Xe khách đến 52 chỗ ngồi	8702	10	41	Dung tích xy lạnh: 6.494 cm ³ Số chỗ ngồi tối đa: 52 chỗ Vận tốc lớn nhất: 90 km/h Công suất lớn nhất: 170Kw/2.500 vòng/phút

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
16	Xe buýt đến 80 chỗ	8702	10	41	Dung tích xy lạnh: 12.000cm³ Số chỗ ngồi và đứng tối đa: 80 chỗ Vận tốc lớn nhất: 90 km/h. Công suất lớn nhất: 200Kw
17	Ô tô chở khách	8702	10		Loại thông dụng từ 10 đến 50 chỗ ngồi
18	Ô tô điện	8703	90	19	Chạy bằng điện, công suất động cơ đến 6,3kW, tốc độ tối đa 30km/h, khả năng leo dốc đến 20%
19	Ô tô con	8703			Đến 9 chỗ ngồi
20	Ô tô tải tự đổ	8704	10		Thể tích chứa lên tới 25m³; tải trọng lên tới 33,2 tấn; Tiêu chuẩn chất lượng EURO2
21	Ô tô sửa chữa lưu động	8704	21	25	
22	Ô tô tải nhẹ	8704	21		
23	Ô tô tải thùng	8704	22	39	Tải trọng lên tới 16,5 tấn; tiêu chuẩn khí thải EURO2
24	Xe chở nhiên liệu	8704	22	43	Thể tích 12,5m³, tải trọng 10,25 tấn, tiêu chuẩn chất lượng EURO2
25	Xe xitec nước	8704	22	43	Thể tích 16m³, tải trọng 32 tấn, tiêu chuẩn chất lượng EURO2
26	Xe ép rác các loại	8704	23	22	Từ 5 - 20 m³, vật liệu thép hợp kim chống mài mòn và chịu áp lực cao, vận hành ép rác bằng hệ thống thủy lực, hệ thống điều khiển cơ khí tự động
27	Xe cầu và nâng người làm việc trên cao	8705	10	00	Chiều cao nâng đến 14 m
28	Xe cầu	8705	10	00	Tải trọng nâng lên tới 22,5 tấn; tiêu chuẩn chất lượng EURO2
29	Xe chữa cháy	8705	30	00	Bồn chứa nước (4 - 6 m³), bồn chứa foam (0,5 - 1 m³)
30	Xe rửa đường và tưới công viên	8705	90	50	Sức chứa 4,5 - 14 m³ nước
31	Xe bồn chở dung dịch lỏng (hóa chất)	8705	90	90	Đến 12 m³
32	Xe sân khấu lưu động	8705	90	90	Diện tích sàn từ 40 - 65m²
33	Xe truyền hình lưu động	8705	90	90	Dùng trong truyền hình
34	Xe chở ô tô (cứu hộ)	8705	90	90	Tải trọng chở đến 5 tấn
35	Xe bảo ôn đông lạnh	8705	90	90	Thể tích đến 20 m³, độ lạnh đến -20°C
36	Xe hút chất thải	8705	90	90	Từ 1,5 - 8 m³, tiêu chuẩn EURO 2
37	Xe mô tô	8711	20		Khối lượng bản thân: 155kg. Dài x rộng x cao: 2.170 x 890 x 1.120 mm. Loại động cơ: 4 kỳ, 2 xi lanh, làm mát bằng không khí. Dung tích động cơ đến 233 cm³. Lốp trước: 90/90-18, lốp sau: 130/90-15. Nhiên liệu: xăng không chì có trị số ốc tan 92. Công suất cực đại: 12kW/8.000 vòng/phút

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
38	Xe mô tô chuyên dụng	8711	20		Khối lượng bản thân: 155kg. Dài x rộng x cao: 2.170 x 890 x 1.120 mm. Loại động cơ: 4 kỳ, 2 xi lanh, làm mát bằng không khí. Dung tích động cơ đến 233 cm³. Nhiên liệu: xăng không chì có trị số ốc tan 92. Đồng hồ trước, xi nhan trước sau: sử dụng loại đồng hồ lớn, màn hình LCD, bảng dải rộng, xi nhan lớn, thùng hành lý, cản trước, thiết kế 2 bên có gọng inox, đèn, còi, loa, bộ đàm. Hệ thống phát và tích điện: sử dụng loại đặc biệt phục vụ chuyên ngành thường xuyên dùng đèn, còi hụ, loa, bộ đàm. Ống xả: Sử dụng loại đặc biệt dùng giảm thanh, đạt tiêu chuẩn Euro 3 với hệ thống Catalyst cao cấp. Sử dụng trong các lĩnh vực: Cảnh sát giao thông, Thanh tra giao thông, Quân sự, Thanh tra xây dựng, Quân cảng, các Công ty Bảo vệ chuyên nghiệp. Công suất cực đại: 12kW/8.000 vòng/phút. Lớp trước: 90/90 - 18, lớp sau: 130/90 - 15
39	Xe đạp 2 bánh và xe đạp khác không lắp động cơ	8712	00	20	
40	Tàu chở hàng rời	8901	10		Chiều dài toàn bộ 190m, chiều dài giữa 2 trụ 183,3m, chiều rộng thiết kế 32,26m, chiều cao mạn 17,8m, mớn nước thiết kế 11,7m, mớn nước đầy tải 12,8m; loại trọng tải đến 54000DWT
41	Tàu khách	8901	10		Loại thông dụng đến 300 chỗ ngồi
42	Xà lan	8901	20	70	Chiều dài toàn bộ 122,4m, chiều dài giữa 2 trụ 119,7m, chiều rộng thiết kế 44m, chiều cao mép boong 7,5m, mớn nước thiết kế 5m, mớn nước đánh chìm 13m, định biên thuyền viên 8 người, tải trọng giàn khoan P (9500); 18000DWT
43	Tàu chở khí hóa lỏng	8901	20		Trọng tải đến 5000 tấn
44	Tàu chở dầu	8901	30	80	Chiều dài toàn bộ (Lmax = 245m); Chiều dài giữa 2 trụ (Lbp = 236m); Chiều rộng thiết kế (Btk = 43m); Chiều cao mạn (Dtk = 20m), mớn nước thiết kế 11,7m, mớn nước đầy tải 14m, định biên thuyền viên 27 người, tốc độ khai thác v = 15 hải lý/h; loại trọng tải đến 104.000 DWT và 105.000 DWT
45	Xà lan chuyên dụng trong ngành dầu khí	8901	90		Dài 109,8m, rộng 32m, cao 7m, trọng tải 12.000 tấn
46	Xà lan chuyên dùng trên có lắp cần cẩu các loại	8901	90		Sức nâng đến 4200 tấn
47	Tàu tự hành pha sông biển	8901	90		Trọng tải từ 200 - 1100 tấn
48	Tàu AHTS (tàu dịch vụ dầu khí đa năng)	8901			Công suất đến 16.000HP